

Ngữ pháp HSK 2 và tải PDF

67 · 2026-10-07

Mỗi tệp chứa toàn bộ mục đã xuất bản của cấp độ đã chọn, không chỉ phần đang hiển thị. Các cấp được liệt kê riêng, không cộng dồn. Đây là tài liệu học tập của HSK Studio, không phải bản quét giáo trình hay đề thi chính thức.

1. Động từ + đến, đi

动词+来/去

Bổ ngữ chỉ hướng đơn giản mô tả hành động di chuyển về phía người nói hoặc rời khỏi người nói.

Tham chiếu theo hướng của ngữ cảnh; khi có tân ngữ chỉ địa điểm, cần sắp xếp vị trí phù hợp.

小雨走来了。

xiǎo yǔ zǒu lái le 。

Tiểu Vũ đã đi bộ đến.

他跑去了。

tā pǎo qù le 。

Anh ấy chạy đi.

2. 虽然.....但是.....

虽然+情况, 但是+不同结果

Câu phức nhượng bộ chỉ ra rằng kết quả khác với kỳ vọng thông thường của tình huống trước.

Không được tự ý nối hai sự việc không có mối quan hệ nhượng bộ; chủ ngữ của hai mệnh đề có thể khác nhau.

虽然很累, 但是我还想学习。

suī rán hěn lèi , dàn shì wǒ hái xiǎng xué xí 。

Mặc dù rất mệt, tôi vẫn muốn học.

虽然衣服很贵, 但是很好看。

suī rán yī fú hěn guì , dàn shì hěn hǎo kàn 。

Mặc dù quần áo rất đắt, nhưng chúng rất đẹp.

3. “是” biểu thị sự giải thích hoặc đặc điểm

主语+是+说明/特征

“是” có thể được dùng để mô tả tính chất, nội dung hoặc đặc điểm của một vật.

Các vị từ thường không dùng “是”; cấu trúc “是.....的” dùng để chỉ chất liệu, màu sắc, v.v., có cấu trúc và ngữ cảnh cụ thể.

这本书是中文的。

zhè běn shū shì zhōng wén de 。

Cuốn sách này là tiếng Trung.

这条裤子是白色的。

zhè tiáo kù zi shì bái sè de 。

Quần này màu trắng.

4. A比B+形容词

A比B+形容词

Câu so sánh cho biết hai đối tượng có sự khác biệt ở một khía cạnh nào đó.

Sau khi so sánh hai bên, kết quả so sánh được đưa ra; thường không đặt “很” trước tính từ; không biểu thị rằng cả hai đều đạt mức độ cao.

小林比小雨高。

xiǎo lín bǐ xiǎo yǔ gāo 。

Tiểu Lâm cao hơn Tiểu Vũ.

这本书比那本便宜。

zhè běn shū bǐ nà běn pián yì 。

Quyển sách này rẻ hơn quyển kia.

5. 都.....了

都.....了

“都.....了” có thể nhấn mạnh thời gian đã muộn hoặc tình huống đã tiến triển.

Ở đây “都” không nhất thiết có nghĩa là “全部”, cần hiểu dựa trên câu và ngữ cảnh.

都九点了，你还没起床。

dōu jiǔ diǎn le , nǐ hái méi qǐ chuáng 。

Đã chín giờ rồi, mà bạn vẫn chưa dậy.

他都上高中了。

tā dōu shàng gāo zhōng le 。

Anh ấy đã vào cấp trung học rồi.

6. Hậu tố chỉ hướng “面”

方位词根+面

“面” tạo ra các từ chỉ hướng hoặc vị trí.

Tạo các từ chỉ vị trí bằng cách nối sau các gốc từ như 前, 后, 上, 下, 里, 外, v.v.; không thể tự ý thêm vào sau danh từ.

学校后面有一家商店。

xué xiào hòu miàn yǒu yī jiā shāng diàn 。

Có một cửa hàng phía sau trường.

书在桌子上面。

shū zài zhuō zi shàng miàn 。

Cuốn sách nằm trên bàn.

7. “这样、那样、这么、那么”(như thế này, như thế kia, như thế này, như thế kia)

这样/那样+动词; 这么/那么+形容词

Những từ này biểu thị cách thức hoặc mức độ.

“这样、那样” thường chỉ cách thực hiện, “这么、那么” thường chỉ mức độ; cách chỉ định cụ thể phụ thuộc vào ngữ cảnh.

你可以这样做。

nǐ kě yǐ zhè yàng zuò 。

Bạn có thể làm như vậy.

今天怎么这么冷?

jīn tiān zěn me zhè me lěng ?

Hôm nay sao lạnh đến vậy?

8. Bổ ngữ chỉ hướng phức hợp

动词+出来/出去/进来/进去等

Bổ ngữ chỉ hướng phức hợp đồng thời biểu thị hướng cụ thể và tham chiếu của việc đến hoặc đi.

Ví dụ “走进来” có nghĩa là vào về phía vị trí của người nói; nghĩa chỉ hướng cần được phân biệt với cách dùng của các từ như 起床.

小雨走进来了。

xiǎo yǔ zǒu jìn lái le 。

Tiểu Vũ đã bước vào.

老师走出去了。

lǎo shī zǒu chū qù le 。

Giáo viên đã ra ngoài.

9. Sự lặp lại của tính từ

高高的/干干净净

Sự lặp lại của tính từ có thể mô tả trạng thái một cách sinh động.

AA và AABB phụ thuộc vào từ tự nó; thường không thêm “很” trước dạng lặp.

他的个子高高的。

tā de gè zi gāo gāo de 。

Anh ấy cao cao.

这个孩子的眼睛大大的。

zhè ge hái zǐ de yǎn jīng dà dà de 。

Đôi mắt của đứa trẻ này to to.

10. Cấu trúc “是……的” nhấn mạnh thông tin về hành động đã xảy ra

主语+是+已发生动作信息+的

“是……的” có thể làm nổi bật thời gian, địa điểm, cách thức hoặc người thực hiện của hành động đã xảy ra.

Việc hành động đã xảy ra hay chưa đã được biết; trọng điểm là bổ sung một thông tin nào đó; mô tả quá khứ thông thường không bắt buộc phải dùng cấu trúc này.

我是昨天来的。

wǒ shì zuó tiān lái de 。

Tôi đã đến vào ngày hôm qua.

他是坐飞机去的。

tā shì zuò fēi jī qù de 。

Anh ấy đã đi máy bay.

11. Trạng từ mức độ “多、好、最”

多/好/最+形容词

Các trạng từ này biểu thị mức độ mạnh hơn hoặc mức độ cao nhất.

“多、好” có thể dùng trong câu cảm thán, “最” so sánh mức độ cao nhất trong cùng một phạm vi; không thể kết hợp một cách máy móc như “很最”。

今天好冷啊!

jīn tiān hǎo lěng a !

这本书最好看。

zhè běn shū zuì hǎo kàn 。

12. Lượng từ “次”

动词+数词+次

“次” đếm số lần một hành động hoặc sự kiện xảy ra.

Khác với thời lượng; ví dụ “去两次” và “去两天” có nghĩa khác nhau.

我去过北京两次。

wǒ qù guò běi jīng liǎng cì 。

Tôi đã đến Bắc Kinh hai lần.

他每周游泳两次。

tā měi zhōu yóu yǒng liǎng cì 。

Anh ấy bơi hai lần mỗi tuần.

13. Động từ+得+tính từ

动词+得+状态说明

“得” chỉ ra cách một hành động được thực hiện, hoặc cách thực hiện thường xuyên.

Khi động từ có tân ngữ, thường lặp lại động từ hoặc đưa tân ngữ lên trước; sau “得” cần có mô tả cụ thể.

他跑得很快。

tā pǎo dé hěn kuài 。

Anh ấy chạy rất nhanh.

小雨中文说得很好。

xiǎo yǔ zhōng wén shuō dé hěn hǎo 。

Tiểu Vũ nói tiếng Trung rất tốt.

14. “已经” chỉ ra việc đã thực hiện

已经+动词+了

“已经” cho thấy sự việc đã xảy ra hoặc tình huống đã đạt đến một giai đoạn nào đó.

Thường dùng cùng với “了”, nhưng không phải câu nào cũng phải có “了”; để phủ định việc chưa hoàn thành thường nói “还没”。

我已经吃完饭了。

wǒ yǐ jīng chī wán fàn le 。

Tôi đã ăn xong bữa ăn.

他已经回家了。

tā yǐ jīng huí jiā le 。

Anh ấy đã về nhà rồi.

15. “那” dẫn đến phản hồi tiếp theo

那+回应/后续安排

“那” có thể tiếp nối tình huống trước để đưa ra phản hồi hoặc sắp xếp.

Ở đây không chỉ các vật ở xa; văn bản trước phải cung cấp điều kiện hoặc lý do để phản hồi.

你很累，那我们明天再去吧。

nǐ hěn lèi , nà wǒ men míng tiān zài qù ba 。

你不喝茶，那喝水吧。

nǐ bù hē chá , nà hē shuǐ ba 。

16. ‘有’, ‘没有’... ‘这么’ hoặc ‘那么’...

A有/没有B这么/那么+形容词

Cách diễn đạt tiếng Trung: “有、没有”. Dùng ‘有’, ‘没有’ để so sánh xem có đạt tới mức độ của đối tượng khác hay không.

Cách diễn đạt tiếng Trung: “这么、那么”. ‘没有’ phủ định việc đạt tới mức độ của đối phương, không thể bỏ B mà vẫn giả định hai đối tượng đang so sánh; ‘这么’, ‘那么’ có thể được lược bỏ tùy ngữ cảnh.

他没有哥哥那么高。

tā méi yǒu gē gē nà me gāo 。

Anh ấy không cao bằng anh trai.

这本书有那本书那么贵吗?

zhè běn shū yǒu nà běn shū nà me guì ma ?

Cuốn sách này có đắt bằng cuốn sách kia không?

17. Động từ+过

动词+过

“过” chỉ ra rằng đã có một trải nghiệm nào đó trong quá khứ.

Để hỏi có trải nghiệm hay không thường hỏi “.....过吗”; phủ định nói “没.....过”, không chuyển thành “不.....过了”。

我去过北京。

wǒ qù guò běi jīng 。

Tôi đã đến Bắc Kinh.

他学过中文。

tā xué guò zhōng wén 。

Anh ấy đã học tiếng Trung.

18. Động từ + “错”, “懂”, “好”, “会”, “完”

动词+错/懂/好/会/完

Bổ ngữ kết quả chỉ ra kết quả của hành động đã hoàn thành.

Hoàn thành hành động không nhất thiết đạt được kết quả cụ thể; kết quả phủ định thường dùng “没”。“了” dùng tùy ngữ cảnh thực tế.

我看懂了这道题。

wǒ kàn dòng le zhè dào tí 。

Tôi đã hiểu bài này.

他写完了课文。

tā xiě wán le kè wén 。

Anh ấy đã viết xong đoạn văn.

19. Dùng “还是” để đưa ra lựa chọn

选项一+还是+选项二

“还是” trong câu hỏi lựa chọn đưa ra hai phương án.

Câu hỏi lựa chọn thường không thêm “吗”; cách dùng đề nghị “还是.....吧” là một cách khác.

你喝茶还是喝水?

nǐ hē chá hái shì hē shuǐ ?

Bạn uống trà hay nước?

我们今天去, 还是明天去?

wǒ men jīn tiān qù , hái shì míng tiān qù ?

Chúng ta đi hôm nay, hay đi ngày mai?

20. “一起” biểu thị hành động chung

主语+一起+动词

“一起” biểu thị việc làm gì đó cùng nhau

Thường đặt trước động từ; cần có ngữ cảnh có hai người hoặc nhiều hơn tham gia, không nhất thiết phải liệt kê từng người.

我们一起去学校。

wǒ men yì qǐ qù xué xiào 。

小林和小雨一起看书。

xiǎo lín hé xiǎo yǔ yì qǐ kàn shū 。

21. Lặp lại động từ

看看/看一看/看了看/休息休息

Lặp lại động từ làm cho hành động trông ngắn gọn hơn hoặc giọng điệu nhẹ nhàng hơn.

Có thể chia thành dạng âm tiết; không nên lặp lại một cách máy móc mọi động từ, và không đặt “正” biểu thị đang diễn ra trước dạng lặp.

你看看这本书。

nǐ kàn kàn zhè běn shū 。

我们休息休息吧。

wǒ men xiū xiū xiū xiū ba 。

22. Cách dùng các trợ từ cảm thán “呢”, “吧”, “的”, “啊”

句末+呢/吧/的/啊

Trợ từ cảm thán diễn đạt các sắc thái như gợi ý, suy đoán, xác nhận hoặc cảm thán.

Ý nghĩa của mỗi trợ từ phụ thuộc vào ngữ cảnh cụ thể; “吧” thường dùng để suy đoán hoặc đề nghị, “的” có thể tăng cường khẳng định.

他会来的。

tā huì lái de 。

今天好冷啊!

jīn tiān hǎo lěng a !

23. "还" biểu thị sự tiếp tục

还+动词/形容词; 还没+动词

"还" cho biết tình huống vẫn tiếp diễn hoặc điều gì đó chưa xảy ra.

"还在" chỉ hành động đang tiếp diễn, "还没" chỉ chưa hoàn thành đến hiện tại; lưu ý phát âm hái.

他还在看书。

tā hái zài kàn shū 。

Anh ấy vẫn đang đọc sách.

我还没吃饭。

wǒ hái méi chī fàn 。

Tôi vẫn chưa ăn.

24. "有" biểu thị đạt tới một lượng nào đó

主语+有+数量

"有" có thể chỉ ra việc đạt tới một số lượng hoặc mức độ nào đó.

Ở đây không nhất thiết có nghĩa là sở hữu vật phẩm, ví dụ "有十分钟了" nghĩa là đã trôi qua mười phút; phân biệt giữa tồn tại và đạt được dựa trên ngữ cảnh.

从学校走到家有十分钟。

cóng xué xiào zǒu dào jiā yǒu shí fēn zhōng 。

Đi bộ từ trường đến nhà mất 十分钟。

他已经有十岁了。

tā yǐ jīng yǒu shí suì le 。

Anh ấy đã 十岁 rồi.

25. Động từ + 着 biểu thị hành động liên tục

动词+着

‘着’ cũng có thể biểu thị sự tiếp tục của một hành động.

Cách diễn đạt tiếng Trung: “听着、看着”. Có thể nói “听着”, “看着”...; kết hợp với “正在” tùy ngữ cảnh, và không dùng câu không có “着” để giả danh cấu trúc mục tiêu.

他听着老师说话。

tā tīng zhe lǎo shī shuō huà 。

Anh ấy đang nghe giáo viên nói (他听着老师说话)。

小雨看着书，没有说话。

xiǎo yǔ kàn zhe shū , méi yǒu shuō huà 。

Tiểu Vũ đang nhìn sách, không nói gì (小雨看着书，没有说话)。

26. “什么的” biểu thị liệt kê

列举项+什么的

“什么的” cho biết sau khi liệt kê còn có các vật cùng loại khác

Thường dùng trong giao tiếp, cần có mục liệt kê rõ ràng trước; không thể thay thế danh sách chính thức đầy đủ

我喜欢看书、运动什么的。

wǒ xǐ huān kàn shū 、 yùn dòng shén me de 。

包里有本子、笔什么的。

bāo lǐ yǒu běn zǐ 、 bǐ shén me de 。

27. 请、叫、让 tạo cấu trúc兼语

主语+请/叫/让+人+动词

Trong cấu trúc兼语, một người vừa là đối tượng của động từ đầu tiên, vừa là người thực hiện hành động tiếp theo.

Đặt đối tượng sau 请、叫、让; không đặt đối tượng đó vào vị trí tân ngữ của động từ tiếp theo.

请老师帮我看。

qǐng lǎo shī bāng wǒ kàn kàn 。

妈妈让我洗手。

mā mā ràng wǒ xǐ shǒu 。

28. Thời gian hành động

动词+时量；动词+宾语+动词+时量

Bổ ngữ thời lượng chỉ ra hành động kéo dài bao lâu.

Khi có tân ngữ, có thể lặp lại động từ, hoặc dùng cấu trúc tách động-tân trong ngữ cảnh phù hợp; số lần và thời lượng khác nhau.

我看书看了一个小时。

wǒ kàn shū kàn le yí gè xiǎo shí 。

Tôi đọc sách trong một giờ.

他游了半个小时泳。

tā yóu le bàn gè xiǎo shí yǒng 。

Anh ấy bơi trong nửa giờ.

29. Câu Chủ Vị - Vị Ngữ

话题+主语+谓语

Câu chủ-vị-vị ngữ đầu tiên đưa ra chủ đề, sau đó dùng cấu trúc chủ-vị-vị ngữ để mô tả chủ đề đó.

Ví dụ “他身体很好” nói về người trước, rồi nói sức khỏe của họ tốt; không phải câu nào cũng có thể tự ý thêm hai chủ ngữ.

他身体很好。

tā shēn tǐ hěn hǎo 。

小雨中文说得很好。

xiǎo yǔ zhōng wén shuō dé hěn hǎo 。

30. “每” biểu thị từng cái một

每+量词+名词

“每” biểu thị việc thực hiện từng cái một hoặc lặp lại có quy luật.

Dùng trong các cụm như 每天, 每周 hoặc 每个学生; danh từ đôi khi cần lượng từ, sau “每” thường không dùng “一”.

我每天走路去学校。

wǒ měi tiān zǒu lù qù xué xiào 。

Tôi đi bộ đến trường mỗi ngày.

每个学生都有一本书。

měi gè xué shēng dōu yǒu yī běn shū 。

Mỗi học sinh đều có một cuốn sách.

31. “有时候” biểu thị tần suất

有时候+谓语

“有时候” chỉ ra rằng xảy ra vào một số thời điểm.

Là cách diễn đạt tần suất, không đưa ra số lần cố định; có thể kết hợp với “有时候” để tạo đối chiếu hai tình huống.

我有时候走路去学校。

wǒ yǒu shí hòu zǒu lù qù xué xiào 。

Tôi “有时候” đi bộ đến trường.

晚上我有时候看书，有时候上网。

wǎn shàng wǒ yǒu shí hòu kàn shū , yǒu shí hòu shàng wǎng 。

Buổi tối tôi “有时候” đọc sách, “有时候” lên mạng.

32. Sắp, sắp sẽ, sắp tới...

要/快要/就要+动词+了

Cấu trúc này cho biết điều gì đó sắp xảy ra.

‘快要’ thường không đi kèm với một thời điểm tương lai cụ thể; thời gian cụ thể có thể dùng ‘明天就要.....了’.

快要下雨了。

kuài yào xià yǔ le 。

明天就要考试了。

míng tiān jiù yào kǎo shì le 。

33. Chủ ngữ nhận

受事话题+主语+动词

Người hoặc vật bị xử lý có thể đặt lên trước làm chủ đề.

Chủ ngữ nhận hoặc chủ đề cần cho người nghe hiểu; người thực hiện hành động có thể được đề cập riêng, không tương đương với câu bị động “被”。

这本书我看完了。

zhè běn shū wǒ kàn wán le 。

Quyển sách này tôi đã đọc xong.

那条裤子我买了。

nà tiáo kù zi wǒ mǎi le 。

Tôi đã mua chiếc quần đó.

34. Đơn vị đo đặc biệt và “包”

数词+条/位/间/名/包+名词

Các từ đo được chọn dựa trên loại danh từ hoặc hình thức đóng gói.

条 thường dùng cho cá và quần, 位 dùng để gọi người một cách lịch sự, 间 dùng cho phòng, 包 dùng cho một gói vật phẩm.

我买了两条鱼。

wǒ mǎi le liǎng tiáo yú 。

Tôi đã mua hai con cá.

酒店有三间房。

jiǔ diàn yǒu sān jiān fáng 。

Khách sạn có ba phòng.

35. Cách dùng từ tách

游泳/游了一个小时泳

Từ tách có cấu trúc động từ-tân ngữ và có thể được chia tách theo quy tắc.

Thời lượng hoặc các thành phần khác thường đặt giữa động từ và danh từ; khi dùng “帮忙” với người, thường nói “帮某人的忙”。

请帮我一个忙。

qǐng bāng wǒ yí gè máng 。

他游了一个小时泳。

tā yóu le yí gè xiǎo shí yǒng 。

36. “跟” dùng để giới thiệu đối tượng hoặc nối danh từ

跟+对象；名词+跟+名词

“跟” có thể giới thiệu đối tượng tham gia, đồng thời cũng có thể nối danh từ.

Hành động chung có thể nói “跟某人一起”; khi nối hai danh từ thì gần giống “和”, nhưng không nối cơ học hai câu hoàn chỉnh.

我跟小雨一起去学校。

wǒ gēn xiǎo yǔ yì qǐ qù xué xiào 。

Tôi đi học cùng Tiểu Vũ.

爸爸跟妈妈都在家。

bà bà gēn mā mā dōu zài jiā 。

Bố và mẹ đều ở nhà.

37. “自己” chỉ bản thân

主语+自己+谓语

“自己” chỉ bản thân hoặc tự làm việc gì đó

Tham chiếu được xác định bởi ngữ cảnh, có thể làm bổ ngữ hoặc định ngữ; không nên dùng nó như một danh xưng cố định cho mọi người.

我自己做饭。

wǒ zì jǐ zuò fàn 。

Tôi tự nấu ăn.

他给自己买了一本书。

tā gěi zì jǐ mǎi le yī běn shū 。

Anh ấy mua một cuốn sách cho mình.

38. Động từ + lên, xuống, vào, ra, qua, trở lại

动词+上/下/进/出/过/回

Bổ ngữ chỉ hướng đơn giản mô tả lên, xuống, vào, ra, qua hoặc trở lại.

Ở đây dạy hướng không gian thực tế, không trộn lẫn mọi mở rộng trừu tượng của từ thành một quy tắc duy nhất.

他走进教室。

tā zǒu jìn jiào shì 。

Anh ấy đã bước vào lớp học.

小雨跑回家。

xiǎo yǔ pǎo huí jiā 。

Tiểu Vũ chạy về nhà.

39. Số từ + “多” + lượng từ vs số từ + lượng từ + “多”

十多本书；一个多小时

“多” chỉ rằng lượng hơi nhiều hơn một số lượng nhất định.

Sau một số nguyên lớn, có thể đặt “多” trước lượng từ; trong “一个多小时”, “多” nằm trong cụm số lượng trước đơn vị, chỉ ra lượng hơi nhiều, vị trí và điều kiện số khác nhau.

我买了十多本书。

wǒ mǎi le shí duō běn shū 。

他学了一个多小时。

tā xué le yí gè duō xiǎo shí 。

40. Tiếp từ cấu trúc “地”

形容词/方式短语+地+动词

“地” đánh dấu trạng từ bổ nghĩa cho động từ.

Phân biệt “地” đứng trước động từ và “得” đứng sau động từ; một số trạng từ không dùng “地”, không thể thêm vào một cách tùy ý.

他慢慢地走。

tā màn màn dì zǒu 。

Anh ấy đi chậm rãi.

小雨高兴地笑了。

xiǎo yǔ gāo xìng dì xiào le 。

Tiểu Vũ cười vui vẻ.

41. Hỏi lý do bằng “为什么”

为什么+谓语

“为什么” dùng để hỏi lý do.

Có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ; câu trả lời thường dùng “因为”, không cần thêm “吗” để biểu thị câu hỏi chung.

你为什么不来?

nǐ wèi shén me bù lái ?

Tại sao bạn không đến?

他为什么想回家?

tā wèi shén me xiǎng huí jiā ?

Tại sao anh ấy muốn về nhà?

42. Giới từ “给” giới thiệu đối tượng

给+对象+动词

Giới từ “给” giới thiệu người nhận hành động.

Phân biệt với nghĩa ‘tặng’ của động từ “给”; trong “给妈妈打电话”, “给妈妈” là đối tượng của hành động.

我给妈妈打电话。

wǒ gěi mā ma dǎ diàn huà 。

Tôi gọi điện cho mẹ.

他给老师写信。

tā gěi lǎo shī xiě xìn 。

Anh ấy viết thư cho giáo viên.

43. Động từ + 着 biểu thị trạng thái kéo dài

处所+动词+着+名词

‘着’ có thể mô tả một trạng thái đang tiếp diễn.

Ví dụ: ngồi着, mở着; trong câu tồn tại, trước tiên nói địa điểm, sau đó nói người hoặc vật hiện hữu; không phải mọi hành động đều phù hợp với dạng này.

门口站着一个人。

mén kǒu zhàn zhe yí gè rén 。

Có một người đứng ở cửa.

门开着。

mén kāi zhe 。

Cửa đang mở.

44. Bởi vì... nên...

因为+原因，所以+结果

Câu phức nguyên nhân-hậu quả giải thích nguyên nhân và chỉ ra kết quả.

Nguyên nhân và kết quả phải có mối quan hệ nhân quả thực tế; khi ngữ cảnh rõ ràng, có thể bỏ một trong các từ liên kết.

因为下雨，所以我没出门。

yīn wèi xià yǔ , suǒ yǐ wǒ méi chū mén 。

Vì trời mưa, tôi đã không ra ngoài.

因为我很累，所以想休息。

yīn wèi wǒ hěn lèi , suǒ yǐ xiǎng xiū xi 。

Vì tôi rất mệt, tôi muốn nghỉ ngơi.

45. Biểu đạt “万” và số lượng

一万/两万; 好多+名词

“万” là vị trí hàng; “好多” chỉ số lượng lớn.

Hai vạn thường dùng “两”; các số lớn được nhóm theo hàng vạn; “好多” không chỉ số lượng chính xác.

这台电脑一万块钱。

zhè tái diàn nǎo yī wàn kuài qián 。

Chiếc máy tính này giá một vạn đồng.

商场里有好多人。

shāng chǎng lǐ yǒu hǎo duō rén 。

Có rất nhiều người trong trung tâm thương mại.

46. Số từ + lượng từ biểu thị thứ tự

数词+量词 (次序名称)

Một số kết hợp số từ và lượng từ có thể biểu thị thứ tự hoặc số vị trí.

Cách diễn đạt tiếng Trung: “三楼、一班”. Ví dụ “三楼”, “一班” chỉ số; khác với cách dùng số lượng thông thường và cách diễn đạt thứ tự như “第三层楼”。

我们的教室在三楼。

wǒ men de jiào shì zài sān lóu 。

Lớp học của chúng tôi nằm ở tầng ba.

他是一班的学生。

tā shì yī bān de xué shēng 。

Anh ấy là học sinh lớp một.

47. Cụm tính từ

程度词+形容词

Cụm tính từ có thể mô tả trạng thái và cũng có thể làm thành phần định ngữ hoặc các thành phần khác.

Khi dùng làm vị ngữ thông thường, không được thêm “的” một cách vô điều kiện ở cuối câu; khi dùng làm định ngữ, sử dụng “的” theo cấu trúc.

他的中文很好。

tā de zhōng wén hěn hǎo 。

Tiếng Trung của anh ấy rất tốt.

这件衣服太贵了。

zhè jiàn yī fú tài guì le 。

Chiếc áo này quá đắt.

48. So sánh trạng thái hành động

A+动词+得+比B+形容词

Trạng thái của hành động có thể được so sánh bằng cấu trúc “得”.

Cũng có thể nói “A比B+动词+得+形容词”; khi hành động có tân ngữ, chú ý vị trí của động từ và tân ngữ.

小林跑得比小雨快。

xiǎo lín pǎo dé bǐ xiǎo yǔ kuài 。

Tiểu Lâm chạy nhanh hơn Tiểu Vũ.

我比他写得好。

wǒ bǐ tā xiě dé hǎo 。

Tôi viết tốt hơn anh ấy.

49. Cụm “的” và cụm danh từ

修饰语+的 (省略中心名词)

Cụm “的” có thể thay thế cho vật rõ ràng trong ngữ cảnh.

Danh từ bị bỏ qua phải có thể được khôi phục từ ngữ cảnh; không phải mọi “名词+的+名词” thông thường đều thuộc cách dùng bỏ qua này.

这个包是我的。

zhè ge bāo shì wǒ de 。

Cái túi này là của tôi.

我要红色的，不要黑色的。

wǒ yào hóng sè de , bú yào hēi sè de 。

Tôi muốn cái màu đỏ, không muốn cái màu đen.

50. 一……就……

一+动作一+就+动作二

“一……就……” cho biết hành động thứ hai xảy ra ngay sau hành động thứ nhất.

Hai hành động phải có mối quan hệ thời gian liền kề; không biểu thị mọi quan hệ nhân quả chung.

我一到家就洗手。

wǒ yī dào jiā jiù xǐ shǒu 。

Tôi về đến nhà là rửa tay.

他一有时间就看书。

tā yī yǒu shí jiān jiù kàn shū 。

Anh ấy có thời gian là đọc sách.

51. “就” nối hành động tiếp theo ngay lập tức

动作一+就+动作二

“就” có thể chỉ ra hành động xảy ra ngay sau đó.

Thường dùng cho mối quan hệ thứ tự cụ thể; “就” và “再” có trọng điểm liên kết khác nhau, không luôn đồng nghĩa.

吃完饭我就回家。

chī wán fàn wǒ jiù huí jiā 。

他到了学校就给我打电话。

tā dào le xué xiào jiù gěi wǒ dǎ diàn huà 。

52. “再” chỉ việc lặp lại hoặc tiếp tục

先.....再.....

“再” có thể chỉ ra hành động tiếp theo hoặc sẽ xảy ra lại trong tương lai.

Dùng “再” để nói về bước tiếp theo chưa xảy ra; không nên hiểu “再” một cách chung là “又” chỉ sự lặp lại trong quá khứ.

我先吃饭，再去学校。

wǒ xiān chī fàn , zài qù xué xiào 。

Tôi ăn trước, rồi đi đến trường.

明天再看这本书。

míng tiān zài kàn zhè běn shū 。

Ngày mai sẽ đọc lại cuốn sách này.

53. “别” biểu thị cấm hoặc khuyên nhủ

别+动词

“别” biểu thị khuyên nhủ hoặc cấm.

Đặt trực tiếp trước động từ, có thể nói “别.....了” để chỉ dừng lại; không kết hợp với “不” thành “别不” để diễn đạt cấm thông thường.

别在这里打电话。

bié zài zhè lǐ dǎ diàn huà 。

别在这里打电话。 □ Đừng gọi điện ở đây.

别跑，慢慢走。

bié pǎo , màn màn zǒu 。

别跑，慢慢走。 □ Đừng chạy, đi chậm lại.

54. Sự khác nhau về số lượng và mức độ trong câu so sánh

A比B+形容词+数量/程度差别

Câu so sánh có thể giải thích thêm mức độ chênh lệch.

Sự chênh lệch được đặt sau kết quả so sánh; để chỉ sự chênh lệch chính xác cần có đơn vị, “一点儿” biểu thị một sự chênh lệch nhỏ.

小林比小雨高一点儿。

xiǎo lín bǐ xiǎo yǔ gāo yì diǎn ér 。

这本书比那本贵十块钱。

zhè běn shū bǐ nà běn guì shí kuài qián 。

55. Từ chỉ hướng “左、右”

名词+左边/右边

“左、右” chỉ hướng trái và phải.

Khi chỉ vị trí cụ thể thường dùng “左边、右边”, mô tả hướng cũng có thể nói “往左、往右”.

老师在我的左边。

lǎo shī zài wǒ de zuǒ biān 。

Giáo viên đứng bên trái tôi.

请往右走。

qǐng wǎng yòu zǒu 。

Xin hãy đi sang phải.

56. “往” chỉ hướng

往+方向/处所+动词

“往” đưa ra hướng của hành động.

Cụm từ chỉ hướng thường đứng trước động từ, có thể nói “往左走”, nhưng không biểu thị đã đến nơi.

请往右走。

qǐng wǎng yòu zǒu 。

Vui lòng đi sang phải.

他往学校跑。

tā wǎng xué xiào pǎo 。

Anh ấy chạy về phía trường.

57. “可能” biểu thị sự suy đoán

主语+可能+谓语

“可能” biểu thị một sự suy đoán không thể chắc chắn hoàn toàn.

Đặt trước vị từ, không dùng nó để diễn đạt kỹ năng đã học.

他可能在家。

tā kě néng zài jiā 。

明天可能下雨。

míng tiān kě néng xià yǔ 。

58. “几” biểu thị số lượng ước chừng

几+量词+名词

“几” có thể chỉ một lượng nhỏ nhưng không được nêu rõ trong câu khẳng định.

Phân biệt với “几” trong câu hỏi về số lượng; cách dùng ước lượng được xác định bởi giọng điệu khẳng định và ngữ cảnh.

我买了几本书。

wǒ mǎi le jǐ běn shū 。

Tôi đã mua vài cuốn sách.

门口有几个人。

mén kǒu yǒu jǐ gè rén 。

Có vài người ở cửa.

59. Cụm danh từ làm vị ngữ

主语+日期/年龄/数量等名词性短语

Một cụm danh từ nhất định có thể trực tiếp làm vị ngữ.

Thường được dùng cho ngày tháng, tuổi, giá cả, v.v., và không thể áp dụng cho tất cả các danh từ chỉ danh tính.

今天星期三。

jīn tiān xīng qī sān 。

这本书十块钱。

zhè běn shū shí kuài qián 。

60. “就” giới hạn phạm vi hoặc nhấn mạnh

就+限定成分

“就” có thể giới hạn số lượng, phạm vi hoặc nhấn mạnh rằng đúng là một đối tượng nào đó.

Không phải mọi “就” đều biểu thị thứ tự thời gian; ví dụ, “就一个” cho biết số lượng chỉ có một.

我就有一本书。

wǒ jiù yǒu yī běn shū 。

我就有一本书。 □ Tôi có một cuốn sách (nhấn mạnh rằng tôi thực sự có một cuốn).

我想买的就是这个包。

wǒ xiǎng mǎi de jiù shì zhè ge bāo 。

我想买的就是这个包。 □ Cái tôi muốn mua chính là chiếc túi này.

61. Cụm động từ hoặc cụm chủ-vị làm định ngữ

动词/主谓短语+的+名词

Động từ hoặc cụm chủ-vị có thể làm định ngữ để bổ nghĩa cho danh từ.

Định ngữ đứng trước danh từ, thường dùng “的”; mối quan hệ giữa người và hành động trong định ngữ phải rõ ràng.

我买的书很好看。

wǒ mǎi de shū hěn hǎo kàn 。

老师教的词我都记得。

lǎo shī jiào de cí wǒ dōu jì de 。

62. Cụm vị động từ và cụm động từ

同一主语+动作一+动作二

Cấu trúc liên vị liên kết nhiều hành động của cùng một người.

Thường biểu thị thứ tự hoặc mục đích; không phải là việc bỏ qua chủ ngữ một cách tùy tiện để nối các hành động của người khác nhau.

我去学校学习。

wǒ qù xué xiào xué xí 。

Tôi đi đến trường để học.

他来我家看书。

tā lái wǒ jiā kàn shū 。

Anh ấy đến nhà tôi để đọc sách.

63. ...cũng được

还是+建议+吧

“还是……吧” đưa ra một đề xuất tương đối phù hợp.

Dùng sau khi so sánh hoặc cân nhắc để đưa ra lựa chọn; khác với “还是” dùng để hỏi hai lựa chọn.

今天很累，还是在家休息吧。

jīn tiān hěn lèi , hái shì zài jiā xiū xi ba 。

Hôm nay mệt lắm, ...cũng nên nghỉ ở nhà.

这个太贵，还是买那个吧。

zhè ge tài guì , hái shì mǎi nà ge ba 。

Cái này quá đắt, ...cũng nên mua cái kia.

64. Động từ + cho + người + vật

主语+动词+给+人+物

Một số động từ có thể đi kèm cả đối tượng nhận và vật thể làm bổ ngữ.

Cách diễn đạt tiếng Trung: “送给、交给”. Ví dụ “送给”、“交给”等; không nên coi “给我书” đơn thuần là dạng mục tiêu duy nhất, cần kết hợp động từ một cách tự nhiên.

他送给我一本书。

tā sòng gěi wǒ yī běn shū 。

Anh ấy tặng tôi một cuốn sách.

我交给老师一个本子。

wǒ jiāo gěi lǎo shī yí gè běn zi 。

Tôi giao cho giáo viên một cuốn vở.

65. “从” chỉ điểm khởi đầu hoặc điểm đi qua

从+起点/经过处所+动词

“从” đưa ra điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm, cũng có thể chỉ ra nơi đã đi qua.

Thường kết hợp với “到”, điểm bắt đầu sau “从”, điểm kết thúc sau “到”; có thể nói “从门口进去”.

我从家走到学校。

wǒ cóng jiā zǒu dào xué xiào 。

请从这个门进去。

qǐng cóng zhè ge mén jìn qù 。

66. 常、经常 (thường, thường xuyên)

常/经常+动词

Các trạng từ này cho biết hành động xảy ra thường xuyên.

Thường đặt trước động từ; mô tả thói quen, không chỉ ra rằng một hành động cụ thể đã hoàn thành.

我经常去学校。

wǒ jīng cháng qù xué xiào 。

他常和朋友一起运动。

tā cháng hé péng yǒu yì qǐ yùn dòng 。

67. “正” biểu thị hành động đang diễn ra

正/正在+动词

“正” cho thấy hành động đang diễn ra ngay bây giờ.

Thường dùng cho các hành động đang tiếp diễn; “正” thường đi kèm với từ cuối câu “呢”, và không nên trộn lẫn một cách tùy tiện với ngữ khí hoàn thành.

他正看书呢。

tā zhèng kàn shū ne 。

妈妈正在做饭。

mā mā zhèng zài zuò fàn 。